



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ  
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/6/2022**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 31



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên (trước ngày 29/4/2022)
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên (trước ngày 29/4/2022)
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên (từ ngày 29/4/2022)
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên (từ ngày 29/4/2022)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

  
**Nguyễn Trọng Thủy**  
**Tổng Giám đốc**

*Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2022*



Số: 05 /2022/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/8/2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57.173.015.062</b>	<b>50.527.093.196</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.087.481.013</b>	<b>11.259.233.238</b>
1. Tiền	111	5	7.087.481.013	11.259.233.238
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.958.250.289</b>	<b>21.936.152.573</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	19.489.343.969	11.826.323.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.786.386.500	1.398.161.880
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	7.682.519.820	8.711.667.299
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.836.972.376</b>	<b>16.142.859.796</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	16.836.972.376	16.142.859.796
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.290.311.384</b>	<b>1.188.847.589</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	275.545.353	260.842.811
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.2	1.014.766.031	928.004.778
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>208.145.530.600</b>	<b>217.549.839.682</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>97.500.000</b>	<b>97.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	80.000.000	80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	17.500.000	17.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>178.070.699.164</b>	<b>191.646.201.746</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	178.070.699.164	191.646.201.746
- Nguyên giá	222		360.064.845.641	360.064.845.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.994.146.477)	(168.418.643.895)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.631.487.294</b>	<b>6.396.936.350</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	13.631.487.294	6.396.936.350
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.024.498.563</b>	<b>4.024.498.563</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(975.501.437)	(975.501.437)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.321.345.579</b>	<b>15.384.703.023</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	12.321.345.579	15.384.703.023
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>265.318.545.662</b>	<b>268.076.932.878</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu số B01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>167.814.339.850</b>	<b>169.235.311.252</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>82.002.855.930</b>	<b>76.866.477.332</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>13</b>	38.694.311.260	32.158.978.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		783.115.200	788.401.969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>14.1</b>	1.418.968.673	1.702.065.698
4. Phải trả người lao động	314		8.351.405.766	6.751.485.750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>15</b>	886.176.097	95.009.893
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>16</b>	4.467.539.935	1.450.278.459
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>17.1</b>	25.483.377.800	32.582.496.306
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.917.961.199	1.337.761.199
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>85.811.483.920</b>	<b>92.368.833.920</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.432.483.920	15.583.833.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>17.2</b>	69.379.000.000	76.785.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>97.504.205.812</b>	<b>98.841.621.626</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>97.504.205.812</b>	<b>98.841.621.626</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	<b>18a</b>	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	<b>18</b>	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	<b>18</b>	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<b>18b</b>	17.102.514.186	18.439.930.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.288.196.000	7.161.816.842
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.814.318.186	11.278.113.158
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>265.318.545.662</b>	<b>268.076.932.878</b>

Người lập biểu



**Phạm Thị Hạnh**

Kế toán trưởng



**Phạm Thị Thu Trang**

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Trọng Thủy**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>214.302.654.338</b>	<b>166.815.562.343</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>214.302.654.338</b>	<b>166.815.562.343</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	<b>21</b>	190.529.440.760	139.091.472.582
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>23.773.213.578</b>	<b>27.724.089.761</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>22</b>	6.136.991	253.613.642
7. Chi phí tài chính	22	<b>23</b>	4.667.735.217	6.067.062.508
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.183.857.032	4.841.490.188
8. Chi phí bán hàng	25	<b>24.1</b>	2.438.870.379	2.214.630.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>24.2</b>	10.278.875.946	10.521.732.353
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>6.393.869.027</b>	<b>9.174.277.675</b>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	<b>25</b>	201.963.764	327.883.930
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(201.963.764)</b>	<b>(327.883.930)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.191.905.263</b>	<b>8.846.393.745</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<b>27</b>	1.377.587.077	2.003.710.442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.814.318.186</b>	<b>6.842.683.303</b>

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>6.191.905.263</b>	<b>8.846.393.745</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	13.575.502.582	13.850.541.614
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(6.136.991)	(253.613.642)
- Chi phí lãi vay	06	23	4.183.857.032	4.841.490.188
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>23.945.127.886</b>	<b>27.284.811.905</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.108.858.969)	34.815.228
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(694.112.580)	(629.772.612)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.009.354.232	10.986.459.179
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.048.654.902	3.132.052.737
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.213.764.865)	(4.906.968.548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(1.868.726.718)	(694.467.244)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.117.134.000)	(325.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>20.000.539.888</b>	<b>34.881.730.645</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.504.346.758)	(43.673.200)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	6.136.991	253.613.642
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.498.209.767)</b>	<b>209.940.442</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		19.410.458.199	3.111.102.400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(33.915.576.705)	(35.501.403.200)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.168.963.840)	(2.172.763.840)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16.674.082.346)</b>	<b>(34.563.064.640)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50=20+30+40)	<b>50</b>		<b>(4.171.752.225)</b>	<b>528.606.447</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>11.259.233.238</b>	<b>7.105.757.805</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>7.087.481.013</b>	<b>7.634.364.252</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000, Công ty đã qua nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng	Đóng tàu và cấu kiện nổi

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư căn cứ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2021 của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận giá trị dở dang theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 14
Tài sản cố định khác	10

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán bao gồm: lãi tiền vay, lãi tạm ứng cước của Tập đoàn, chi phí sửa chữa các tàu và chi phí khác:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí lãi phải trả về tạm ứng cước được ước tính dựa trên cơ sở số dư ứng trước và lãi suất ước tính;
- Chi phí sửa chữa các tàu biển được trích trước trong kỳ do chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2022.

**4.14 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lãi mua hàng chậm trả và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Chi phí tài chính khác là khoản lãi tạm ứng cước của Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở số dư ứng trước với lãi suất 3,5%/năm.

**4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**4.18 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.19 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về bên liên quan.

**5. TIỀN**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.677.881.783	1.118.058.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.409.599.230	10.141.175.223
<b>Cộng</b>	<b>7.087.481.013</b>	<b>11.259.233.238</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>19.489.343.969</b>	<b>11.826.323.394</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.454.744.209	4.325.355.499
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>6.748.244.341</i>	<i>2.378.178.072</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>3.706.499.868</i>	<i>1.947.177.427</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	9.034.599.760	7.500.967.895
<b>6.2 Dài hạn</b>	<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	80.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>7.682.519.820</b>	-	<b>8.711.667.299</b>	-
Phải thu về vận tải biển	6.050.186.519	-	6.993.190.064	-
Phải thu về vận tải thủy	780.146.100	-	674.539.240	-
Tạm ứng	698.717.580	-	965.139.210	-
Phải thu BHXH, BHYT	-	-	1.713.060	-
Phải thu khác	153.469.621	-	77.085.725	-
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>17.500.000</b>	-	<b>17.500.000</b>	-
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	17.500.000	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.687.043.396	3.862.411.044
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.462.850.817	8.138.155.835
Hàng hóa	4.687.078.163	4.142.292.917
<b>Cộng</b>	<b>16.836.972.376</b>	<b>16.142.859.796</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>9.1 Ngắn hạn</b>	<b>275.545.353</b>	<b>260.842.811</b>
Chi phí bảo hiểm	275.545.353	260.842.811
<b>9.2 Dài hạn</b>	<b>12.321.345.579</b>	<b>15.384.703.023</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.790.968.363	14.597.806.994
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	530.377.216	786.896.029

**10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>6.396.936.350</b>	<b>160.200.000</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>13.464.631.680</b>	<b>5.509.663.292</b>
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>6.230.080.736</b>	<b>5.465.990.092</b>
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	1.517.381.565	460.253.469
Kết chuyển sang chi phí	4.204.195.251	4.931.400.829
Kết chuyển giảm khác	508.503.920	74.335.794
<b>Tại ngày 30/6 (*)</b>	<b>13.631.487.294</b>	<b>203.873.200</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(\*) Bao gồm:

	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đóng mới tàu chở dầu 800 tấn PTS28 (*)	12.418.637.031	203.873.200
Đóng mới tàu chở dầu PTS29 (**)	83.546.400	-
Đóng mới tàu chở dầu PTS30 (**)	83.546.400	-
Sửa chữa tàu PTSHP02	1.045.757.463	-
<b>Cộng</b>	<b>13.631.487.294</b>	<b>203.873.200</b>

(\*): Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐQT ngày 30/12/2020 và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 28/5/2021 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự toán và thiết kế đầu tư đóng tàu mới chở dầu 800 tấn với dự toán tổng mức đầu tư khoảng 14,5 tỷ đồng, cơ cấu nguồn vốn là 30% vốn vay và 70% vốn chủ, thời gian dự kiến thực hiện từ 05 - 07 tháng.

(\*\*): Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 11/01/2022 của Hội đồng quản trị về việc lập kế hoạch đầu tư đóng mới 02 tàu chở dầu với kinh phí dự toán 13,5 tỷ đồng/tàu.

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<b>30/6/2022</b>			<b>01/01/2022</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	(975.501.437)	5.000.000.000	(975.501.437)		

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Đóng tàu PTS HP	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	(975.501.437)	
<b>Cộng</b>				<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>(975.501.437)</b>	

Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2022	17.323.290.551	2.160.526.620	339.030.458.119	1.426.377.651	124.192.700	360.064.845.641
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2022	17.323.290.551	2.160.526.620	339.030.458.119	1.426.377.651	124.192.700	360.064.845.641
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại 01/01/2022	12.304.638.483	1.616.088.035	153.305.952.973	1.067.771.704	124.192.700	168.418.643.895
Tăng trong kỳ	325.137.744	46.037.478	13.144.857.676	59.469.684	-	13.575.502.582
Khấu hao trong kỳ	325.137.744	46.037.478	13.144.857.676	59.469.684	-	13.575.502.582
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2022	12.629.776.227	1.662.125.513	166.450.810.649	1.127.241.388	124.192.700	181.994.146.477
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2022	5.018.652.068	544.438.585	185.724.505.146	358.605.947	-	191.646.201.746
Tại 30/6/2022	4.693.514.324	498.401.107	172.579.647.470	299.136.263	-	178.070.699.164

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 58.905.306.737 VND (tại ngày 01/01/2022 là 51.166.980.862 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 là 168.687.999.728 VND (tại ngày 01/01/2022 là 181.132.755.990 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>38.694.311.260</b>	<b>38.694.311.260</b>	<b>32.158.978.058</b>	<b>32.158.978.058</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	32.467.244.768	32.467.244.768	21.335.790.387	21.335.790.387
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>	<i>27.518.080.267</i>	<i>27.518.080.267</i>	<i>21.335.790.387</i>	<i>21.335.790.387</i>
<i>Công ty TNHH Hồng Phúc</i>	<i>4.949.164.501</i>	<i>4.949.164.501</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.227.066.492	6.227.066.492	10.823.187.671	10.823.187.671

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(104.161.319)	4.028.627.453	3.929.961.446	(5.495.312)
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>816.370.459</i>	<i>4.062.138.741</i>	<i>3.899.595.462</i>	<i>978.913.738</i>
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS</i>	<i>(920.531.778)</i>	<i>(63.877.272)</i>	-	<i>(984.409.050)</i>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	30.365.984	30.365.984	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.403.797	12.403.797	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	778.659.324	1.377.587.077	1.868.726.718	287.519.683
Thuế thu nhập cá nhân	107.035.915	744.149.617	698.650.280	152.535.252
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(7.473.000)	236.788.411	259.672.392	(30.356.981)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	326.014.658	326.014.658	-
<b>Cộng</b>	<b>774.060.920</b>	<b>6.725.571.013</b>	<b>7.095.429.291</b>	<b>404.202.642</b>
<i>Trong đó:</i>				
14.1 Phải nộp	1.702.065.698			1.418.968.673
14.2 Phải thu	928.004.778			1.014.766.031

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>886.176.097</b>	<b>95.009.893</b>
Chi phí sửa chữa các tàu	700.429.763	-
Lãi vay phải trả	65.102.060	95.009.893
Lãi tạm ứng cước tập đoàn	87.260.274	-
Chi phí phải trả khác	33.384.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.467.539.935</b>	<b>1.450.278.459</b>
Kinh phí công đoàn	890.559.414	376.047.233
Bảo hiểm xã hội	1.481.940	-
Bảo hiểm y tế	275.363.691	277.558.227
Bảo hiểm thất nghiệp	133.763.956	147.163.138
Nhận ký quỹ, ký cược	66.000.000	66.000.000
Phải trả cổ tức	2.435.813.970	150.377.810
Phải trả khác	664.556.964	433.132.051

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>17.1 Ngắn hạn</b>	<b>25.483.377.800</b>	<b>32.582.496.306</b>
Các khoản vay	25.483.377.800	32.582.496.306
<b>17.2 Dài hạn</b>	<b>69.379.000.000</b>	<b>76.785.000.000</b>
Các khoản vay	69.379.000.000	76.785.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/6/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>32.582.496.306</b>	<b>32.582.496.306</b>	<b>26.816.458.199</b>	<b>33.915.576.705</b>	<b>25.483.377.800</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (1)	17.770.496.306	17.770.496.306	19.410.458.199	26.509.576.705	10.671.377.800
Nợ dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	14.812.000.000	14.812.000.000	7.406.000.000	7.406.000.000	14.812.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>76.785.000.000</b>	<b>76.785.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.406.000.000</b>	<b>69.379.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	76.785.000.000	76.785.000.000	-	7.406.000.000	69.379.000.000
<b>Cộng</b>	<b>109.367.496.306</b>	<b>109.367.496.306</b>	<b>26.816.458.199</b>	<b>41.321.576.705</b>	<b>94.862.377.800</b>

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2022:

**Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

- Mục đích vay : Thanh toán mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
- Số tiền cho vay : 63.000.000.000 VND
- Thời hạn vay : 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên
- Lãi suất vay : 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý
- Thời hạn trả lãi vay : Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 30/6/2022	: 24.866.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 6.632.000.000 VND

**Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018
Số tiền cho vay	: 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 30/6/2022	: 59.325.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 8.180.000.000 VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Đơn vị tính: VND Trên 5 năm</b>
<b>Tại 30/6/2022</b>				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	84.191.000.000	14.812.000.000	50.954.000.000	18.425.000.000
<b>Cộng</b>	<b>84.191.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>50.954.000.000</b>	<b>18.425.000.000</b>
<b>Tại 01/01/2022</b>				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	91.597.000.000	14.812.000.000	54.270.000.000	22.515.000.000
<b>Cộng</b>	<b>91.597.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>54.270.000.000</b>	<b>22.515.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2022	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	18.439.930.000	98.841.621.626
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.814.318.186	4.814.318.186
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.814.318.186	4.814.318.186
Giảm trong kỳ	-	-	-	6.151.734.000	6.151.734.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.151.734.000	6.151.734.000
Tại ngày 30/6/2022	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	17.102.514.186	97.504.205.812

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tài thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
<b>Cộng</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tại ngày 01/01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	55.680.000.000	55.680.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tại ngày 01/01	18.439.930.000	12.416.216.842
Tăng trong kỳ	4.814.318.186	6.842.683.303
Lợi nhuận trong kỳ	4.814.318.186	6.842.683.303
Giảm trong kỳ	6.151.734.000	5.254.400.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000.000.000	800.000.000
Chia cổ tức	4.454.400.000	4.454.400.000
Thưởng hoàn thành kế hoạch năm 2021	697.334.000	-
Tại ngày 30/6	17.102.514.186	14.004.500.145

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

c. Cổ phiếu	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Hoàng Hà		138.712.283		138.712.283
Đỗ Đình Hùng		42.701.000		42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh		131.182.827		131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt		248.000.000		248.000.000
<b>Cộng</b>		<b>560.596.110</b>		<b>560.596.110</b>

**20. DOANH THU**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>214.302.654.338</b>	<b>166.815.562.343</b>
Doanh thu bán hàng hóa	80.881.233.485	46.605.662.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	133.404.946.753	118.199.910.293
Doanh thu bán bất động sản	-	2.008.171.339
Doanh thu khác	16.474.100	1.818.182
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>214.302.654.338</b>	<b>166.815.562.343</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.783.187.320	43.416.720.244
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	111.746.253.440	93.814.978.272
Giá vốn của bất động sản đã bán	-	1.859.774.066
<b>Cộng</b>	<b>190.529.440.760</b>	<b>139.091.472.582</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	6.136.991	6.561.642
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	247.052.000
<b>Cộng</b>	<b>6.136.991</b>	<b>253.613.642</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	4.183.857.032	4.841.490.188
Lãi mua hàng trả chậm	396.617.911	890.229.854
Chi phí tài chính khác	87.260.274	335.342.466
<b>Cộng</b>	<b>4.667.735.217</b>	<b>6.067.062.508</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>24.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>2.438.870.379</b>	<b>2.214.630.867</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.552.974.611	1.419.355.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.509.850	157.893.616
Các khoản chi phí bán hàng khác	729.385.918	637.382.207
<b>24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>10.278.875.946</b>	<b>10.521.732.353</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.464.556.357	6.718.196.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.701.356	248.244.252
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.526.618.233	3.555.291.654

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Các khoản phạt, tiền chậm nộp	201.963.764	156.053.400
Truy thu thuế GTGT	-	171.830.530
<b>Cộng</b>	<b>201.963.764</b>	<b>327.883.930</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.319.486.189	37.619.868.260
Chi phí nhân công	31.086.484.349	28.781.366.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.575.502.582	13.850.541.614
Chi phí khác	26.807.221.627	28.135.471.002
<b>Cộng</b>	<b>124.788.694.747</b>	<b>108.387.247.324</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>6.191.905.263</b>	<b>8.846.393.745</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>696.030.120</b>	<b>574.956.173</b>
Các khoản bị phạt	201.963.764	156.053.400
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	131.600.000	141.380.000
Tiền chi trang phục vượt định mức	205.000.000	235.000.000
Chi phí không có hóa đơn chứng từ	157.466.356	-
Tiền thuế GTGT bị truy thu các năm trước	-	42.522.773
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>247.052.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	247.052.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4=1+2-3)</b>	<b>6.887.935.383</b>	<b>9.174.297.918</b>
Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (5)	-	21.733.783
Lợi nhuận từ kinh doanh khác (6)	6.887.935.383	9.152.564.135
Thuế suất thuế TNDN (7)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (8)	-	168.850.858
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (9=4*7+8)</b>	<b>1.377.587.077</b>	<b>2.003.710.442</b>

**28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ và xây dựng cơ bản đã tăng năm trước là 601.578.684 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán trong năm nay là 331.782.870 VND.

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm chi phí lãi vay trích trước năm 2021, số tiền 95.009.893 VND và không bao gồm chi phí lãi vay trích trước quý 2/2022, số tiền 65.102.060 VND.

**29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	<b>Giá trị ghi số 30/6/2022 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2022 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.087.481.013	11.259.233.238
Phải thu của khách hàng	19.569.343.969	11.906.323.394
Phải thu khác	170.969.621	94.554.283
<b>Cộng</b>	<b><u>26.827.794.603</u></b>	<b><u>23.260.110.915</u></b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	38.694.311.260	32.158.978.058
Chi phí phải trả	886.176.097	95.009.893
Phải trả khác	2.501.813.970	216.377.810
Vay và nợ thuê tài chính	94.862.377.800	109.367.496.306
<b>Cộng</b>	<b><u>136.944.679.127</u></b>	<b><u>141.837.862.067</u></b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 01 năm VND</b>	<b>Trên 01 năm VND</b>
<b>Tại 30/6/2022</b>		
Phải trả người bán	38.694.311.260	-
Chi phí phải trả	886.176.097	-
Phải trả khác	2.501.813.970	-
Vay và nợ thuê tài chính	25.483.377.800	69.379.000.000
<b>Cộng</b>	<b>67.565.679.127</b>	<b>69.379.000.000</b>
<b>Tại 01/01/2022</b>		
Phải trả người bán	32.158.978.058	-
Chi phí phải trả	95.009.893	-
Phải trả khác	216.377.810	-
Vay và nợ thuê tài chính	32.582.496.306	76.785.000.000
<b>Cộng</b>	<b>65.052.862.067</b>	<b>76.785.000.000</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh dầu nhờn, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỘC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022**

Tài sản	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tài thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	1.557.511.802	-	172.064.462.284	-	687.064.790	174.309.038.876
XDCB dở dang	-	-	13.631.487.294	-	-	13.631.487.294
Các khoản phải thu	2.429.808.687	-	19.457.009.870	4.666.327.652	-	26.553.146.209
Hàng tồn kho	4.000.895.042	686.183.121	3.687.043.396	8.462.850.817	-	16.836.972.376
Tài sản không phân bổ						33.987.900.907
<b>Cộng</b>						<b>265.318.545.662</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	28.291.150.267	340.802.000	10.221.053.813	17.214.778.600	-	56.067.784.680
Phải trả tiền vay	-	-	94.862.377.800	-	-	94.862.377.800
Nợ phải trả không phân bổ						16.884.177.370
<b>Cộng</b>						<b>167.814.339.850</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022**

Doanh thu	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tài thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	80.835.602.690	45.630.795	133.091.291.096	-	330.129.757	214.302.654.338
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>80.835.602.690</b>	<b>45.630.795</b>	<b>133.091.291.096</b>	<b>-</b>	<b>330.129.757</b>	<b>214.302.654.338</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả bộ phận	(956.627.527)	5.009.230	11.904.422.019	-	102.663.531	11.055.467.253
Lãi tiền gửi						6.136.991
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(4.869.698.981)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.377.587.077)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>						<b>4.814.318.186</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỘC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 01/01/2022**

Tài sản	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	1.744.405.760	-	185.101.223.372	-	744.320.186	187.589.949.318
XDCB dở dang	-	-	6.396.936.350	-	-	6.396.936.350
Các khoản phải thu	1.274.357.477	-	13.505.974.488	5.074.842.462	1.185.616.582	21.040.791.009
Hàng tồn kho	3.672.839.508	469.453.409	3.862.411.044	8.138.155.835	-	16.142.859.796
Tài sản không phân bổ						36.906.396.405
<b>Cộng</b>						<b>268.076.932.878</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	21.372.597.156	-	9.833.491.446	16.366.128.600	-	47.572.217.202
Phải trả tiền vay	5.377.737.776	-	103.989.758.530	-	-	109.367.496.306
Nợ phải trả không phân bổ						12.295.597.744
<b>Cộng</b>						<b>169.235.311.252</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**

Doanh thu	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	46.541.326.396	64.336.133	117.869.296.655	2.008.171.339	332.431.820	166.815.562.343
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>46.541.326.396</b>	<b>64.336.133</b>	<b>117.869.296.655</b>	<b>2.008.171.339</b>	<b>332.431.820</b>	<b>166.815.562.343</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả bộ phận	341.072.141	10.279.198	14.510.236.150	21.733.783	104.405.269	14.987.726.541
Lãi tiền gửi						6.561.642
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(6.147.894.438)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(2.003.710.442)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>						<b>6.842.683.303</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Bộ phận theo Khu vực địa lý**

Doanh thu, chi phí, kết quả, tài sản và nợ phải trả của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi khu vực địa lý.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

**Người lập biểu**



**Phạm Thị Hạnh**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Thị Thu Trang**

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2022

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Trọng Thủy**